

THÔNG BÁO

Về việc không thực hiện giao dịch đối với các thửa đất đã có Thông báo thu hồi đất và Quyết định thu hồi đất tại dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Kính gửi:

- UBND xã Kha Sơn, UBND xã Phú Bình;
- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực V;
- Các Ngân hàng, tổ chức tín dụng;
- Các ông bà trưởng xóm: Lương Trình, xã Kha Sơn; Nguyễn Sơn, xã Phú Bình;
- Các hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc phạm vi thu hồi của dự án.

Căn cứ Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 53/TB-UBND ngày 09/9/2025 của UBND xã Kha Sơn Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Để công tác quản lý đất đai đảm bảo đúng quy định, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Chi nhánh Trung tâm Phát triển Quỹ đất khu vực IV thông báo một số nội dung sau:

1. Các Cơ quan, đơn vị, tổ chức tín dụng, hộ gia đình, cá nhân không được thực hiện các giao dịch đối với các thửa đất có trong Thông báo số 53/TB-UBND ngày 09/9/2025 của UBND xã Kha Sơn về việc thông báo thu hồi đất để

thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên và trong các Quyết định thu hồi đất của UBND xã Kha Sơn để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên (*Có Thông báo thu hồi đất kèm theo và các Quyết định thu hồi đất kèm theo*).

2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân đã có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, đã nhận tiền bồi thường hỗ trợ GPMB, đã có Quyết định thu hồi đất mà chưa nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chỉnh lý. Đề nghị các hộ gia đình, cá nhân nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) về tại chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV, địa chỉ: xóm Hoà Bình, xã Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên để phục vụ công tác chỉnh lý Giấy chứng nhận theo quy định. **Thời gian nộp: Từ ngày 30/9/2026 đến hết ngày 04/10/2026.**

3. Đề nghị UBND xã Kha Sơn, UBND xã Phú Bình đăng tải Thông báo này trên cổng thông tin điện tử của xã. Đồng thời, tuyên truyền, phổ biến đến các hộ gia đình, cá nhân, các cơ quan, đơn vị liên quan nghiêm túc chấp hành các nội dung theo Thông báo này.

Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV thông báo đến các hộ gia đình, cá nhân, các cơ quan, đơn vị liên quan được biết và nghiêm túc thực hiện. Trường hợp cố tình không hợp tác, vẫn tiếp tục thực hiện giao dịch đối với các thửa đất đã có Thông báo thu đất và Quyết định thu hồi đất phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./. *W*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VP *D*

GIÁM ĐỐC



Dương Đại Đồng

**DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN,
QUYẾT ĐỊNH THU HỒI ĐẤT**

(Kèm theo Thông báo số: 276... /TB-CNTTPTQĐKV IV ngày 28.../...9./2026 của chi nhánh Trung tâm
Phát triển quỹ đất khu vực IV)

TT	Họ và tên	BĐDC trích lục chính lý		Bản đồ địa chính (F48)		Diện tích	Loại đất
		Số Tờ	Số Thửa	Số Tờ	Số Thửa		
1	Nguyễn Văn Phiên					1937,4	
		1	238	2	1006	272,8	LUC
		1	338	2	1104	235,6	LUC
		1	265	2	1063	262,1	LUC
		2	108			474,3	LUC
		1	282			243,1	LUC
		1	399			449,5	LUC
2	Nguyễn Văn Mên					786,9	
		1	386	2	1152	200	LUC
		1	385	2	1112	355,7	LUC
		1	195	2	990	231,2	LUC
3	Ngô Quang Đạo Trần Thị Huế					960,8	
		11	38	2	1146	217	LUC
		1	313	2	1060	552,3	LUC
		2	43	2	1219	191,5	LUC
4	Nguyễn Tiến Bộ					1596,1	
		1	330	2	1100	280,3	LUC
		11	120	2	1313	211	LUC
		1	391	2	1159	525,5	LUC
		1	127	2	968	300,6	LUC
		1	292	2	1056	171,1	LUC
		2	114	2	1381	107,6	LUC
5	Nguyễn Văn Luân Đương Thị Chiêu					198	
		2	57	2	1227	79,2	LUC
		11	113	2	1300	118,8	LUC
6	Dương Văn Hậu Nguyễn Thị Nu					1469,3	
		1	205	2	987	208,7	LUK
		1	212	1	1011	152,6	LUC
		2	10	2	1164	349,4	LUC
		2	46	2	1225	252,5	LUC
		11	123	2	1309	358,8	LUC
		11	32	1	1145	147,3	LUC



15	Ngô Thị Minh					928,1	
		1	389	2	1169a	162,2	LUC
		2	48	2	1226	603,3	LUC
		1	400	2	1169	162,6	LUC
16	Dương Văn Thường (Ngô Thị Hà)					446,4	
		11	81	2	1247	399,3	LUC
		11	160	2	1403	47,1	LUC
17	Vũ Thị Tân					771,4	
		1	381	2	1111	197,1	LUC
		1	187	2	986a	442,5	LUC
		11	85	2	1307	34,5	LUC
		1	145	2	953	97,3	LUC
18	Nguyễn Ngọc Giang					1617,7	
		2	23	2	1214	354,2	LUC
		1	387	2	1167	299,1	LUC
		11	24	2	1131	464,2	LUC
		1	213	2	1010	155,8	LUC
		1	356	2	1106	293	LUC
		1	364	2	1107	51,4	LUC
19	Ngô Thanh Phong	1	401	2	1106	387,7	LUC
20	Trần Đăng Hùng					1384,5	
		11	82	2	1241	241,3	LUC
		11	84	2	1244	271,0	LUC
		2	36	2	1224	128,1	NTS
		2	29	2	1223	108,1	LUC
		2	39	2	1228	372,5	LUC
		1	252	2	1012	263,5	LUC
21	(Nguyễn Thị Thuý)	2	7	2	1156	552,6	LUC
22	Ngô Thị Nụ	2	26			360,3	LUC
23	Nguyễn Văn Thịnh					877,5	
		1	191	2	972	330,3	LUC
		2	69	2	1331	257,9	LUC
		11	40	2	1150	289,3	LUC
24	(Liễu Thị Định)					1613,1	
		11	43			365,6	LUC
		11	69			337,6	LUC
		11	57	2	1248	296,1	LUC
		1	264			328,5	LUC
		1	201			254,3	LUC
		11	97			26,6	LUC
		11	175	2	1398	4,4	LUC
25	Nguyễn Văn Thành					948,8	
		2	110			140,6	LUC
		11	78			381,4	LUC

		11	136	2	1316	68,4	LUC
		1	274	2	1059	248,5	LUC
		2	82	2	1328	312,1	LUC
		1	396	2	974	108,0	LUC
		2	67	2	1327	286,8	LUC
		2	56	2	1217	588,4	LUC
		1	177	2	975	164,4	LUC
40	Nguyễn Văn Dự (Ngô Thị Nguyệt)					629,8	
		11	117	2	1284	226,3	LUC
		2	92	2	1388	403,5	LUC
41	Nguyễn Tiến Thảo	11	50	2	1246	606,5	LUC
42	Nguyễn Thị Vinh					1.111,3	
		1	175	2	963	383,4	LUC
		1	375	2	1120	364,3	LUC
		2	35	2	1218a	165,5	LUC
		2	52			198,1	LUC
43	Nguyễn Văn Thảo					1.669,8	
		1	146	2	954	220,7	LUC
		1	176	2	980	531,8	LUC
		1	228	2	1015	225,2	LUC
		1	222	2	1013	692,1	LUC
44	Ngô Thị Vân					1.112,7	
		1	128	2	958	903,7	LUC
		1	158			32,4	LUC
		1	227	2	1014	176,6	LUC
45	Ngô Văn Thăng					1.129,6	
		2	55	2	1213	154,8	LUC
		11	130	2	1318	103,7	LUC
		1	147	2	966	164,0	LUC
		1	159+193	2	1965	707,1	LUC
46	Nguyễn Văn Hà (Đào Thị Hương)					1.262,1	
		1	355	2	1118	537,1	LUC
		2	88	2	1351	357,4	LUC
		1	182	2	977	178,7	LUC
		11	66	2	1136	188,9	LUC
47	Dương Văn Thiện (Ngô Thị Khai)					1.545,7	
		1	216			149,1	LUC
		11	71			315,5	LUC
		1	202	2	1025	355,3	LUC
		1	289	2	1049	326,6	LUC
		11	56	2	2297	399,2	LUC
48	Lường Thị Hành					1.415,0	
		1	328	2	1098	630,6	LUC

		1	245	2	1047	266,1	LUC
		11	48	2	1147	414,7	LUC
		2	28	2	1233	170,1	LUC
63	Tạ Thị Đoan	11	62	2	1139	175,2	LUC
64	Ngô Ngọc Long					1.687,2	
		1	260	2	1064	741,2	LUC
		1	319	2	986b	188,0	LUK
		11	150	2	1324	495,2	LUC
		1	130			262,8	LUC
65	Nguyễn Tiến Lộc					970,2	
		2	118	2	1511	394,2	LUC
		2	129	2	1542	225,0	LUC
		1	192+402	2	979	351,0	LUC
66	Nguyễn Văn Tuyển					571,2	
		2	8	2	1160	232,1	LUC
		1	380	2	1103	339,1	LUC
67	Tạ Quang Kiêm					1.200,4	
		1	210	2	383	347,9	LUC
		1	287	2	1054	169,0	LUC
		1	321	2	1127	259,7	LUC
		1	231	2	1024	423,8	LUC
68	Nguyễn Văn Lạng	1	184	2	978	143,4	LUC
69	Nguyễn Minh Thê	1	114	2	1967	190,6	LUC
70	Nguyễn Tiến Quyết					575,8	
		2	66	2	1342	187,8	LUC
		2	62	2	1344	388,0	LUC
71	Tô Thị Tien (Người thừa kế của ông Ngô Văn Chuyên)					1.266,1	
		2	13	2	1220	555,0	LUC
		11	99	2	1252	151,4	LUC
		11	77	2	1249	559,7	LUC
72	Đào Đình Đại	1	376			168,3	LUC
73	Ngô Ngọc Giảng	1	145			110,0	LUC
74	Nguyễn Văn Trọng	1	115+105	2	1961	1.557,1	LUC
75	Nguyễn Thị Thái Ngô Thanh Hải					3327,3	
		2	80	2	1341	469,0	LUC
		2	77	2	1330	145,8	LUC
		1	320	2	1058	417,6	LUC
		1	207+224	2	1968	2018,3	LUC
		1	215			276,6	LUC
76	Ngô Quang Trung					1.156,4	
		1	312	2	1099+1067	335,9	LUC
		11	75	2	1236	441,0	LUC
		11	107+111	2	1296	379,5	LUC

		2	35	2	1218a	165,5	LUC
		2	52			198,1	LUC
91	Nguyễn Văn Thảo					1.669,8	
		1	146	2	954	220,7	LUC
		1	176	2	980	531,8	LUC
		1	228	2	1015	225,2	LUC
		1	222	2	1013	692,1	LUC
92	Ngô Thị Vân					1.112,7	
		1	128	2	958	903,7	LUC
		1	158			32,4	LUC
		1	227	2	1014	176,6	LUC
93	Ngô Văn Thắng					1.129,6	
		2	55	2	1213	154,8	LUC
		11	130	2	1318	103,7	LUC
		1	147	2	966	164,0	LUC
		1	159+193	2	1965	707,1	LUC
94	Nguyễn Văn Hà (Đào Thị Hương)					1.262,1	
		1	355	2	1118	537,1	LUC
		2	88	2	1351	357,4	LUC
		1	182	2	977	178,7	LUC
		11	66	2	1136	188,9	LUC
95	Dương Văn Thiện (Ngô Thị Khai)					1.545,7	
		1	216			149,1	LUC
		11	71			315,5	LUC
		1	202	2	1025	355,3	LUC
		1	289	2	1049	326,6	LUC
		11	56	2	2297	399,2	LUC
96	Lường Thị Hành					1.415,0	
		1	328	2	1098	630,6	LUC
		1	169	2	970	545,5	LUC
		11	122	2	1322a	238,9	LUC
97	Nguyễn Văn Dĩnh					827,6	
		2	44	2	1211	494,3	LUC
		2	30	2	1212	118,7	LUC
		2	42	2	1212a	214,6	LUC
98	Ngô Văn Đông					1.149,4	
		2	107	2	1383	208,9	LUC
		2	12	2	1222	354,7	LUC
		2	37			194,4	LUC
		11	100	2	1239	294,6	LUC
		2	127			96,8	LUC
99	Nguyễn Văn Cao					1.244,8	
		2	139	2	1533	7,0	LUC
		1	371	2	1109	428,4	LUC
		1	281	2	1062	375,6	LUC
		11	95	2	1311	433,8	LUC
100	Nguyễn Văn Phú					560,7	

115	Ngô Thị Huệ Nguyễn Văn Tuyền					571,2	
		2	8	2	1160	232,1	LUC
		1	380	2	1103	339,1	LUC
116	Tạ Quang Kiểm					1.200,4	
		1	210	2	383	347,9	LUC
		1	287	2	1054	169,0	LUC
		1	321	2	1127	259,7	LUC
		1	231	2	1024	423,8	LUC
117	Nguyễn Văn Lạng	1	184	2	978	143,4	LUC
118	Nguyễn Minh Thể	1	114	2	1967	190,6	LUC
119	Nguyễn Tiến Quyết					575,8	
		2	66	2	1342	187,8	LUC
		2	62	2	1344	388,0	LUC
120	Tô Thị Tien (Người thừa kế của ông Ngô Văn Chuyên)					1.266,1	
		2	13	2	1220	555,0	LUC
		11	99	2	1252	151,4	LUC
		11	77	2	1249	559,7	LUC
121	Đào Đình Đại	1	376			168,3	LUC
122	Ngô Ngọc Giảng	1	145			110,0	LUC
123	Nguyễn Văn Trọng	1	115+105	2	1961	1.557,1	LUC
124	Nguyễn Thị Thái Ngô Thanh Hải					3327,3	
		2	80	2	1341	469,0	LUC
		2	77	2	1330	145,8	LUC
		1	320	2	1058	417,6	LUC
		1	207+224	2	1968	2018,3	LUC
		1	215			276,6	LUC
125	Ngô Quang Chu					575,7	
		1	235	2	1005	203,6	LUC
		2	78	2	1340	372,1	LUC
126	Nguyễn Thị Cúc	1	390	2	1168	542,1	LUC
127	Dương Văn Hiếu	11	55	2	1137	326,1	LUC
128	Ngô Xuân Tinh Ngô Thị Chúc					935,00	
		2	85			343,4	LUC
		2	87			277,8	LUC
		1	229			313,8	LUC
129	Ngô Thế Tâm	11	74	2	1245	291,2	LUC
130	Ngô Trung Học					978,4	
		11	156	2	1301	16,7	LUC
		11	114	2	1297	139,2	LUC
		11	88	2	1284b	297,4	LUC
		2	97	2	1389	525,1	LUC
131	Trần Văn Toàn					811,9	
		2	60	2	1214	329,9	LUC
		2	40	2	1212	78,7	LUC

		2	74	2	1338	364,8	LUC
		2	76	2	1339	277,9	LUC
152	Ngô Thu Mẫn	1	81	2	2303	204,0	LUC
153	Nguyễn Thị Thiết					986,7	
		1	139	2	957	248	LUC
		1	181	2	981	282	LUC
		1	197	2	982	456,7	LUC
154	Dương Thị Nết					217,2	
		11	25	2	430	191,7	LUC
		11	93			25,5	LUC
155	Nguyễn Thị Lý					1.209,0	
		11	105	2	1235	105,7	LUC
		11	162	2	1399	224,3	LUC
		2	126	2	1508	146,9	LUC
		2	15	2	1213a	194,2	LUC
		1	137	2	964	315,0	LUC
		2	93	2	1391	222,9	LUC
156	Ngô Văn Chương					1.344,9	
		1	246	2	1001	306,9	LUC
		1	388	2	1162	408,1	LUC
		11	53	2	1144	629,9	LUC
157	Nguyễn Thị Mây	1	214	2	1003	344,9	LUC
158	Lương Thị Phương					896,4	
		1	129	2	969	645,4	LUC
		2	49	2	1230	251,0	LUC
159	Nguyễn Thị Quyên	2	125	2	1537	168,3	LUC
160	Lê Thị Dung					789,0	
		2	75	2	1329	324,5	LUC
		2	20	2	1157	288,3	LUC
		11	51	2	1138	176,2	LUC
161	Nguyễn Văn Khang					1219,5	
		1	173+141	2	1964	732,9	LUC
		1	345	2	1116	486,6	LUC
162	Ngô Văn Uyên					911,4	
		2	113	2	1509	700,6	LUC
		1	972	2	983	210,8	LUC
163	Nguyễn Văn Thọ					1351,2	
		2	91	2	1384	300,0	LUC
		1	133	2	1319	219,4	LUC
		1	295	2	1058	557,3	LUC
		2	65	2	1334	274,5	LUC
164	Ngô Văn Khiêm		250+266+2 79+263	2	1969	109,0	LUC
165	Nguyễn Văn Chế	2	117	2	1513	3,3	LUC
166	Trần Thế Nguyên					142,3	
		1	124			48,4	LUC
		1	120			93,9	LUC
167	Trần Thị Huệ	1	325	2	2221	750,9	LUC

182	Tạ Văn Chung					2342,6	
		1	221			944,6	LUC
		1	309			211,4	LUC
		1	68			444,3	LUC
		1	88			437,4	LUC
		1	307			104,7	LUC
		1	110			89,5	LUC
		1	272			110,7	LUC
183	Tạ Văn Nhu					940,1	
		1	218	2	1018	114,3	LUC
		1	126	2	342	695,5	LUC
		10	7	2	488	130,3	LUC
184	Tạ Tường Tiên					1204,2	
		1	121	2	344	558,3	LUC
		1	134	2	353	326,3	LUC
		1	302	2	404	125,7	LUC
		1	41	2	1985	193,9	LUC
185	Nguyễn Văn Nhiên	11	18	2	431	312,2	LUC
186	Tạ Văn Yên					155,3	
		1	116			108,4	LUC
		1	413			46,9	LUC
187	Nguyễn Thị Dung					288,7	
		1	255	2	1037	164,7	LUC
		11	44	2	468	124	LUC
188	Tạ Quang Nền					685	
		1	96	2	278	395,3	LUC
		1	46	2	212	289,7	LUC
189	Tạ Tường Tới					431,1	
		1	270			265,1	LUC
		11	67			93,6	LUC
		11	49			31,6	LUC
		11	47			40,8	LUC
190	Tạ Quang Thế					1755,4	
		11	22	2	246	537,4	LUC
		1	306			170,5	LUC
		1	209	2	1021	630,1	LUC
		1	206			340,2	LUC
		1	136			77,2	LUC
191	Ngô Thị Hạnh					1537,8	
		1	190	2	355	1022,4	LUC
		1	366	2	417	515,4	LUC
192	Tạ Văn Mười	11	31			197,6	LUC
193	Bùi Văn Tám					540,4	
		1	83	2	1992	132,6	LUC
		1	76	2	2000	170	LUC
		1	69	2	1995	46	LUC
		1	108	2	274	191,8	LUC
194	Nguyễn Thị Ngọc Bích					1553,8	
		11	16			282,5	LUC

JY
 HÁNH
 3 TÂN
 100%
 VUC
 N

		1	183			742,6	LUC
		1	208			216,9	LUC
212	Tạ Văn Trinh	1	310	2	1053	474,4	LUC
213	Dương Văn Lý	10	6			388,6	LUC
214	Tạ Văn Mừng					1314,4	
		1	351	2	443	414,8	LUC
		1	99	2	270	476,6	LUC
		1	170	2	1030	251,6	LUC
		1	140			171,4	LUC
215	Tạ Văn Điện					600,2	
		1	271	2	1051	304,9	LUC
		1	257	2	288	162,2	LUC
		1	244	2	385	133,1	LUC
216	Nguyễn Văn Khương (Tạ Thị Thuỷ)					923	
		1	291	2	389	165,5	LUC
		1	219	2	1022	530,1	LUC
		1	249	2	1033	108	LUC
		1	52	2	1989	69,4	LUC
		1	60	2	2003	50	LUC
217	Dương Văn Hiến	11	61	2	482	457,7	LUC
218	Dương Thị Sáu	1	275+303+3 16	2	412	605	LUC
219	Tạ Văn Cam					476,3	
		1	243	2	384	173,4	LUC
		11	14	2	465	207,7	LUC
		11	3	2	441	95,2	LUC
220	Tạ Quang Trọng	1	268	2	409	445,5	LUC
221	Nguyễn Thị Hoà	1	84			97,3	LUC
222	Tạ Quang Thái, Dương Thị Được, Tạ Quang Dũng, Hà Thị Hạnh, Tạ Thị Thanh Ngọc					1141,1	
		1	358+341			930,1	LUC
		10	4			211,0	LUC
223	Tạ Quang Chuyên; Nguyễn Thị Lưu					433,1	
		1	294	2	391	125	LUC
		1	296	2	390	308,1	LUC
224	Lương Thị Hoa					446	
		1	315	2	413	225,9	LUC
		1	323	2	414	220,1	LUC
225	Tạ Mạnh Hùng	1	103	2	268	143,1	LUC
226	Lương Văn Bình (Nguyễn Thị Xuyên)	1	346	2	416	390,1	LUC
227	Tạ Quang Minh (Ngô Thị Mão)	1	189	2	358	777,5	LUC
228	Tạ Văn Duyệt					1764,6	
		10	10	2	1973	240,6	LUC

		1	32	2	200	539,9	LUC
		1	156	2	350	100,0	LUC
241	Dương Văn Tín	1	64	2	251	355,2	LUC
242	Tạ Văn Luật	1	151	2	345	322,5	LUC
243	Tạ Văn Lưu					573,5	
		1	42			127,3	LUC
		1	150			446,2	LUC
244	Nguyễn Thị Cúc					1433,9	
		1	92	2	263	816,4	LUC
		1	342	2	418	617,5	LUC
245	Tạ Văn Tăng	1	34			180,8	LUC
246	Dương Xuân Hàm					853,8	
		1	144			350,4	LUC
		1	133			53,4	LUC
		1	333			450,0	LUC
247	Dương Văn Đông					1127,7	
		1	160			135,6	LUC
		1	290			83,2	LUC
		1	277			158,3	LUC
		11	6			65,1	LUC
		1	326			302,6	LUC
		1	94			89,6	LUC
		1	61			185,1	LUC
		1	57			72,1	LUC
		1	37			36,1	LUC
248	Nguyễn Thị Ai	1	50	2	208	258,3	LUC
249	Lê Thị Huệ					187,4	
		1	314	2	1122	114	LUC
		1	73	2	2011	73,4	LUC
250	Nguyễn Thị Hương					1130,6	
		1	93	2	271	294,3	LUC
		1	62	2	253	465	LUC
		1	267	2	411	371,3	LUC
251	Nguyễn Thị Thủy	1	13	2	466	616	LUC
252	Dương Thị Thành					551,5	
		1	45	2	1984	133,6	LUC
		1	78	2	1993	55,8	LUC
		1	55	2	2009	362,1	LUC
253	Tạ Thị Lam					815,1	
		1	79	2	257	375,8	LUC
		1	86			439,3	LUC
254	Tạ Thị Lan Minh					1027,9	
		1	66	2	259	486,4	LUC
		1	135	2	1964	183,4	LUC
		1	56	2	198	358,1	LUC
255	Dương Văn Sang	1	18	2	2272	412	NTS
256	Đào Văn Bảy (Dương Thị Hồng)	1	22	2	1988	204,5	NTS
257	Ngô Văn Bảy	1	31	2	1215	285,3	LUC

QUY THẠ